**TRƯỜNG TIỂU HỌC .....** *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 3 .....

# PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
## MÔN TOÁN – KHỐI 3
## PHIẾU SỐ 48

*Thời gian làm bài: 30 phút*

**PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM** *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

**Câu 1.** Số 846 đọc là:

**A.** Tám trăm năm mươi sáu **B.** Tám trăm sáu mươi tư

**C.** Sáu trăm bốn mươi tám **D.** Tám trăm bốn mươi sáu

**Câu 2.** Kết quả của phép nhân 24 × 2 là:

**A.** 67 **B.** 48 **C.** 58 **D.** 38

**Câu 3.** Số lớn là 49, số bé là 7. Hỏi số lớn gấp mấy lần số bé?

**A.** 8 lần **B.** 42 lần **C.** 7 lần **D.** 56 lần

**Câu 4.** Một phần tư (1/4) của 12 kg là:

**A.** 3 kg **B.** 8 kg **C.** 5 kg **D.** 48 kg

**Câu 5.** Số thích hợp điền vào chỗ chấm: 4 m = ……. dm

**A.** 4000 **B.** 4 **C.** 400 **D.** 40

**Câu 6.** I là trung điểm của đoạn thẳng CD. Biết CD = 6 cm, độ dài đoạn CI là:

**A.** 12 cm **B.** 4 cm **C.** 6 cm **D.** 3 cm

**PHẦN 2. TỰ LUẬN** *(Học sinh trình bày lời giải)*

**Bài 1.** Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 556 + 318 = …….

b) 630 − 254 = …….

c) 211 × 2 = …….

d) 335 : 5 = …….

**Bài 2.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 3, 6, ……., 12, 15, …….

b) 447, 497, 547, ……., 647, …….

**Bài 3.** Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm:

a) 9 × 5 ……. 47

b) 1 l ……. 1000 ml

c) 7 m 9 cm ……. 699 cm

d) 1/2 của 14 ……. 1/6 của 48

**Bài 4.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1/6 của 36 giờ là …… giờ

b) 1/9 của 72 phút là …… phút

c) 1/8 của 40 quả là …… quả

**Bài 5.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 2 kg = …… g

b) 6 l = …… ml

c) 3 m 5 dm = …… dm

d) 20 mm = …… cm

**Bài 6.** Yến có 6 nhãn vở, Bình có 24 nhãn vở. Hỏi số nhãn vở của Bình gấp mấy lần số nhãn vở của Yến?

a) Trả lời: …… lần

**HẾT**

# ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

*Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 3 · Phiếu số 48*

## Phần 1. Trắc nghiệm

| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Đáp án | D | B | C | A | D | D |

## Phần 2. Tự luận

**Bài 1.**

a) 556 + 318 = 874

b) 630 − 254 = 376

c) 211 × 2 = 422

d) 335 : 5 = 67

**Bài 2.**

a) Đếm thêm 3: 3, 6, 9, 12, 15, 18

b) Mỗi số hơn số trước 50 đơn vị: 447, 497, 547, 597, 647, 697

**Bài 3.**

a) 9 × 5 = 45 nên điền dấu «<»

b) 1 l = 1000 ml nên điền dấu «=»

c) 7 m 9 cm = 709 cm nên điền dấu «>»

d) 1/2 của 14 là 7; 1/6 của 48 là 8 nên điền dấu «<»

**Bài 4.**

a) 36 : 6 = 6 (giờ)

b) 72 : 9 = 8 (phút)

c) 40 : 8 = 5 (quả)

**Bài 5.**

a) 2 kg = 2000 g (vì 1 kg = 1000 g)

b) 6 l = 6000 ml (vì 1 l = 1000 ml)

c) 3 m 5 dm = 35 dm (vì 1 m = 10 dm)

d) 20 mm = 2 cm (vì 10 mm = 1 cm)

**Bài 6.**

24 : 6 = 4 (lần)